



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/13	01/01/1013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.620.690.041	209.641.577.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.915.676.879	47.614.612.654
1. Tiền		32.915.676.879	47.614.612.654
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	9.798.822.681
1. Đầu tư ngắn hạn		-	9.798.822.681
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.058.188.363	46.279.749.393
1. Phải thu khách hàng		48.190.311.282	40.260.974.653
2. Trả trước cho người bán		616.130.741	831.929.773
5. Các khoản phải thu khác	5	2.771.080.026	5.706.178.653
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(519.333.686)	(519.333.686)
IV. Hàng tồn kho	6	36.011.670.217	98.652.401.104
1. Hàng tồn kho		36.011.670.217	98.652.401.104
V. Tài sản ngắn hạn khác		635.154.582	7.295.991.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	520.391.823	661.983.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.257.517	6.531.141.647
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		13.810.765	18.265.869
4. Tài sản ngắn hạn khác	8	47.694.477	84.600.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		349.358.935.069	345.918.569.097
II. Tài sản cố định		82.729.402.546	79.473.838.057
1. Tài sản cố định hữu hình	9	63.201.000.098	55.600.140.869
- Nguyên giá		97.862.397.082	88.801.198.026
- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.661.396.984)	(33.201.057.157)
3. Tài sản cố định vô hình	10	9.230.637.958	9.318.675.094
- Nguyên giá		9.482.066.905	9.482.066.905
- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.428.947)	(163.391.811)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.297.764.490	14.555.022.094
III. Bất động sản đầu tư	12	389.055.287	395.433.245
- Nguyên giá		739.785.948	739.785.948
- Giá trị hao mòn lũy kế		(350.730.661)	(344.352.703)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	152.635.211.767	152.635.211.767
1. Đầu tư vào Công ty con		43.555.000.000	43.555.000.000

3. Đầu tư dài hạn khác		109.481.175.000	109.481.175.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(400.963.233)	(400.963.233)
V. Tài sản dài hạn khác		113.605.265.469	113.414.086.028
1. Chi phí trả trước dài hạn	14	108.061.245.469	110.370.066.028
3. Tài sản dài hạn khác	15	5.544.020.000	3.044.020.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		469.979.625.110	555.560.146.500

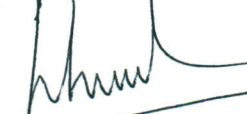
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/13	01/01/1013
A. NỢ PHẢI TRẢ		249.460.477.198	329.037.065.927
I. Nợ ngắn hạn		241.628.662.109	320.019.792.384
1. Vay và nợ ngắn hạn	16	180.032.611.032	286.930.741.577
2. Phải trả cho người bán		56.417.404.835	27.660.249.825
3. Người mua trả tiền trước		1.717.964.776	857.962.876
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		46.665	-
5. Phải trả CNV		759.537.855	2.168.187.322
6. Chi phí phải trả	17	86.545.455	137.545.455
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	2.183.386.660	1.757.440.498
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		431.164.831	507.664.831
II. Nợ dài hạn		7.831.815.089	9.017.273.543
3. Phải trả dài hạn khác	19	301.294.000	304.794.000
4. Vay và nợ dài hạn	20	7.431.447.607	8.623.735.062
8. Doanh thu chưa thực hiện		99.073.482	88.744.481
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		220.519.147.912	226.523.080.573
I. Vốn chủ sở hữu	21	220.519.147.912	226.523.080.573
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		213.437.600.000	213.437.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.064.000.000	2.064.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển		2.573.962.030	2.573.962.030
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.580.414.078	1.580.414.078
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		372.029.553	372.029.553
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		491.142.251	6.495.074.912
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		469.979.625.110	555.560.146.500

Biên Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hoàng Bảo Tú Phương

Giám đốc



Trần Thị Quỳnh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	540.987.817.141	699.694.833.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		540.987.817.141	699.694.833.762
4. Giá vốn hàng bán	23	529.381.541.719	684.977.084.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.606.275.422	14.717.749.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	94.094.594	234.754.628
7. Chi phí tài chính	25	6.692.804.828	1.017.421.487
-Trong đó : lãi vay		6.692.804.828	1.017.421.487
8. Chi phí bán hàng	26	9.685.392.290	9.041.581.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.483.529.843	3.339.505.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.161.356.945)	1.553.995.171
11. Thu nhập khác	28	1.201.079.780	73.553.026
12. Chi phí khác	29	43.655.496	19.683.347
13. Lợi nhuận khác		1.157.424.284	53.869.679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.003.932.661)	1.607.864.850
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.003.932.661)	1.607.864.850

Biên Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Bảo Tú Phương



Trần Thị Quỳnh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và KD khác		852.048.546.855	1.169.891.471.096
2. Tiền chi trả cho NCC hàng hóa và dịch vụ		(491.855.835.301)	(859.854.096.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.563.544.099)	(7.705.687.460)
4. Tiền chi trả lãi vay		(6.365.866.105)	(4.507.013.168)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		547.420.441.496	694.317.719.954
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(535.848.240.711)	(382.295.344.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		358.835.502.135	609.847.049.218
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.807.260.509)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		41.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.608.430.775)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.198.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.942.840.374	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.233.850.910)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(371.298.337.000)	(610.750.547.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.250.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(370.300.587.000)	(610.750.547.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.698.935.775)	(903.498.282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.614.612.654	23.383.866.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		32.915.676.879	22.480.368.453

Biên Hòa ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Bảo Tú Phương
Trang 4

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Tín Nghĩa được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000608 ngày 08 tháng 12 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh lần đầu ngày 24/3/2009 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/08/2011. Vốn điều lệ : 213.437.600.000 đồng; tương đương 21.343.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hoá lỏng (không chứa hàng tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng trang trí nội thất, đồ điện gia dụng, bếp gas.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, bán buôn máy móc ngành nông nghiệp.
- Điều hành tua du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán ký gởi hàng hoá
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện.
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hoá lỏng (không chứa hàng tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.
- Quảng cáo.
- Bưu chính: Đại lý bưu điện.
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn máy móc ngành công, lâm nghiệp.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ rượu, bia, nước giải khát.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa trụ bơm xăng dầu.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50	năm

2.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Về giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất hình thành trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ đều trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ theo tiêu thức trên tính từ năm 2012.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
- Tiền mặt	6.637.992.237	3.052.655.755
- Tiền gửi ngân hàng	26.277.684.642	44.561.956.899
	32.915.676.879	47.614.612.654

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :

- Công ty TNHH MTV XD Tín Nghĩa 1

31/03/13	01/01/13
VND	VND
-	9.798.822.681
-	9.798.822.681

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:

- Phải thu BHXH, BHYT các Cụm Trại
- Phải thu lợi nhuận năm 2012 -Cty TNHH MTV XD Tín Nghĩa 1
- Phải thu về cổ tức Cty CP BĐS Thống Nhất
- Phải thu khác

31/03/13	01/01/13
VND	VND
32.823.631	22.877.518
-	3.168.276.327
2.424.980.000	2.424.980.000
313.276.395	90.044.808
2.771.080.026	5.706.178.653

6. HÀNG TỒN KHO

- Công cụ
- Hàng hóa

31/03/13	01/01/13
VND	VND
324.722.559	264.340.559
35.686.947.658	98.388.060.545
36.011.670.217	98.652.401.104

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Chi phí bảo hiểm
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ

31/03/13	01/01/13
VND	VND
65.386.107	98.079.163
122.807.402	136.485.431
332.198.314	427.418.940
520.391.823	661.983.534

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng
- Tài sản thiếu chờ xử lý

31/03/13	01/01/13
VND	VND
47.694.477	56.230.000
-	28.370.521
47.694.477	84.600.521

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.779.098.945	14.851.213.688	21.992.745.920	178.139.473	88.801.198.026
- Tăng do mua sắm	8.679.307.580	485.182.385	11.709.091	-	9.176.199.056
- Bàn giao TSCĐ tăng	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Bàn giao TSCĐ giảm	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
- Giảm khác (phân loại lại)	-	-	-	-	0
Số dư ngày 31/03/2013	60.458.406.525	15.336.396.073	21.889.455.011	178.139.473	97.862.397.082
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.162.592.916	9.623.304.844	8.328.178.647	86.980.750	33.201.057.157
- Khấu hao trong quý I	636.644.387	375.858.845	513.392.110	5.788.989	1.531.684.331
Điều chỉnh khấu hao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(71.344.504)	-	(71.344.504)
- Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	15.799.237.303	9.999.163.689	8.770.226.253	92.769.739	34.661.396.984
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2013	36.616.506.029	5.227.908.844	13.664.567.273	91.158.723	55.600.140.869
- Tại ngày 31/03/2013	44.659.169.222	5.337.232.384	13.119.228.758	85.369.734	63.201.000.098

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.482.066.905	9.482.066.905
Số tăng trong tháng 01/2013	-	-
- Mua trong quý	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	9.482.066.905	9.482.066.905
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	163.391.811	163.391.811
Số tăng trong quý	88.037.136	88.037.136
- Khấu hao trong quý	88.037.136	88.037.136
Số dư ngày 31/03/2013	251.428.947	251.428.947
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	9.318.675.094	9.318.675.094
Tại ngày 31/03/2013	9.230.637.958	9.230.637.958

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.586.754.676	8.844.012.280
+ Công trình TXD Cầu Trắng (ĐQ 1)(Công trình giếng khoan)	12.600.000	12.600.000
+ Công trình TXD Gia Canh (Định Quán 2) (Công trình giếng khoan)	13.200.000	13.200.000
+ Công trình TXD Cầu Mới		2.524.233.636
+ Công trình TXD Hưng Thịnh		2.635.217.657
+ Công trình TXD Hiệp Phước	4.370.087.836	404.984.729
+ Công trình TXD Xuân Thành		3.211.363.963
+ Các công trình xây dựng khác	190.866.840	42.412.295
Mua sắm tài sản cố định	5.711.009.814	5.711.009.814
+ Quyền SD đất tại Hiệp Hoà, Trạm chiết gas Stre	5.711.009.814	5.711.009.814
	10.297.764.490	14.555.022.094

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	739.785.948	739.785.948
Số tăng trong quý	-	-
Số giảm trong quý	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	739.785.948	739.785.948
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	344.352.703	344.352.703
Số tăng trong quý	6.377.958	6.377.958
- Khấu hao trong quý	6.377.958	6.377.958
Số dư ngày 31/03/2013	350.730.661	350.730.661
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	395.433.245	395.433.245
Tại ngày 31/01/2013	389.055.287	389.055.287

14.
Y
N
ẤU
HÀ
ĐỒ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	43.555.000.000	43.555.000.000
- Công ty CP BĐS Thống Nhất	37.555.000.000	37.555.000.000
- Công ty TNHH MTV XD Tín Nghĩa 1	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	109.080.211.767	109.481.175.000
- Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
- Cty TNHH MTV TM KT và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
- Cty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(400.963.233)	-
Cộng	152.635.211.767	153.036.175.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.370.066.028	112.414.695.624
Số tăng trong kỳ	-	219.347.463
Số đã kết chuyển vào CP KD trong kỳ	(2.308.820.559)	(2.263.977.059)
Số dư ngày 31/03/2013	108.061.245.469	110.370.066.028
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm		
- Giá trị lợi thế thương mại	107.089.234.375	109.353.987.500
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	972.011.093	1.016.078.528
	108.061.245.469	110.370.066.028

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Thế chấp, ký cược	5.544.020.000	3.044.020.000
	5.544.020.000	3.044.020.000

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
A. Vay ngắn hạn	175.128.607.268	282.951.377.268
- Vay ngân hàng	136.059.320.000	238.782.090.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai	18.999.080.000	59.309.040.000
+ Ngân hàng Tiên Phong	56.873.230.000	82.309.550.000
+ Ngân hàng Quân Đội	60.187.010.000	97.163.500.000
- Vay tổ chức khác	39.069.287.268	44.169.287.268
+ Cty CP BĐS Thống Nhất	29.725.000.000	34.825.000.000
+ Tổng Công ty TN (2TXD BH+LN)	9.344.287.268	9.344.287.268
B. Nợ dài hạn đến hạn trả	4.904.003.764	3.979.364.309
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai	3.804.003.764	2.879.364.309
+ Ngân hàng TMCP Đại Á	1.100.000.000	1.100.000.000
	180.032.611.032	286.930.741.577

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán năm 2012	86.545.455	137.545.455
	86.545.455	137.545.455

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	4.717.776
- Kinh phí công đoàn	267.334.835	77.859.729
- Bảo hiểm xã hội	-	9.478.505
- Phải trả cổ tức cổ đông	46.767.917	49.017.917
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.624.761.022	1.366.619.685
- Phí vận chuyển xăng dầu	147.675.000	174.209.881
- Phải trả khác	96.847.886	75.537.005
	2.183.386.660	1.757.440.498

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	301.294.000	304.794.000
	301.294.000	304.794.000

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	7.431.447.607	8.623.735.062
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai	6.331.447.607	7.523.735.062
+ Ngân hàng TMCP Đại Á	1.100.000.000	1.100.000.000
	7.431.447.607	8.623.735.062

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a - Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngày 01/01/2012	213.437.600.000	2.064.000.000	2.073.962.030	1.580.414.078	372.029.553	11.430.869.332	230.958.874.993
Lợi nhuận trong ni	-	-	-	-	-	6.495.074.912	6.495.074.912
Trả cổ tức 2011	-	-	-	-	-	(10.765.797.917)	(10.765.797.917)
Trích lập các quỹ	-	-	500.000.000	-	-	(500.000.000)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(165.071.415)	(165.071.415)
Ngày 31/12/2012	213.437.600.000	2.064.000.000	2.573.962.030	1.580.414.078	372.029.553	6.495.074.912	226.523.080.573
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.003.932.661)	(6.003.932.661)
Ngày 31/01/2013	213.437.600.000	2.064.000.000	2.573.962.030	1.580.414.078	372.029.553	491.142.251	220.519.147.912

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/13 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/13 VND
- Vốn góp Tổng Cty Tín Nghĩa	81,26%	173.437.600.000	81,26%	173.437.600.000
- Vốn góp Công ty CP Đầu tư Đại Á	4,21%	8.979.800.000	4,21%	8.979.800.000
- Vốn góp của đối tượng khác	14,53%	31.020.200.000	14,53%	31.020.200.000
	100%	213.437.600.000	100%	213.437.600.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp đầu năm	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.752.030.000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	10.752.030.000

d - Cổ phiếu:

	31/03/13	01/01/13
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
+ Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu giảm	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
+ Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
* Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/CP		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.573.962.030	2.573.962.030
- Quỹ dự phòng tài chính	1.580.414.078	1.580.414.078
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	372.029.553	372.029.553
	4.526.405.661	4.526.405.661

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng xăng dầu	525.933.036.657	681.597.715.271
- Doanh thu bán hàng gas	8.094.555.189	6.796.457.719
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	6.960.225.295	11.300.660.772
	540.987.817.141	699.694.833.762

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
- Giá vốn xăng dầu đã cung cấp	516.600.342.427	668.625.518.093
- Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	12.781.199.292	16.351.566.485
	529.381.541.719	684.977.084.578

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	72.474.374	234.754.628
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.620.220	-
	94.094.594	234.754.628

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

Quý I/2013	Quý I/2012
VND	VND
6.692.804.828	1.017.421.487
6.692.804.828	1.017.421.487

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Phân bổ lợi thế thương mại

Quý I/2013	Quý I/2012
VND	VND
4.114.207.103	5.407.181.720
116.135.038	101.699.766
1.262.707.442	804.816.033
1.045.765.573	1.232.709.763
881.824.010	903.109.219
2.264.753.124	592.065.000
9.685.392.290	9.041.581.501

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Quý I/2013	Quý I/2012
VND	VND
1.448.722.408	2.076.005.554
53.167.800	33.509.374
58.209.123	56.083.488
6.927.665	25.775.592
272.216.728	351.641.994
644.286.119	796.489.651
2.483.529.843	3.339.505.653

28. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý tài sản
- Thu nhập từ điện, nước, điện thoại, cho thuê
- Thu nhập từ phí sd TS của Cty con
- Thu nhập khác

Quý I/2013	Quý I/2012
VND	VND
41.000.000	-
85.902.685	20.996.340
1.038.357.959	-
35.819.136	52.556.686
1.201.079.780	73.553.026

29. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý tài sản
- Chi phí khác

Quý I/2013	Quý I/2012
VND	VND
43.655.496	-
-	19.683.347
43.655.496	19.683.347

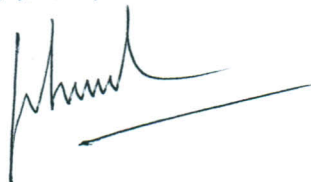
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng mà cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Bảo Tú Phương

K. Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Quỳnh Tâm